

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦ PHỦ TRE

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

011729
CÔNG TY
NHỆM HỮU
VỤ TƯ V
NH KẾ T
KIỂM TOÁN
IA NAM
TP. HỒ C

311315
CÔNG
CỔ PH
BAMB
CAPIT
VI-T.PP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thủ Phủ Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 11 ngày 30/10/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 43.000.000.000 đồng.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 21.600.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mũ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2014 và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre đổi tên thành Công ty Cổ Phần Bamboo Capital theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/02/2015.

Hội đồng Quản trị

Ông : Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thế Tài	Thành viên
Ông : Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông : Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông : Đinh Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà : Hoàng Thị Minh Châu	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ phần Thủ Phủ Tre phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

Ngày 07 tháng 04 năm 2015

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



Nguyễn Hồ Nam

Ngày 07 tháng 04 năm 2015

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Thế Tài

Số : 401.../BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014
của Công Ty Cổ Phần Thủ Phủ Tre

Kính gửi:

**Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công Ty Cổ Phần Thủ Phủ Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre, được lập ngày 23/03/2015, từ trang 07 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

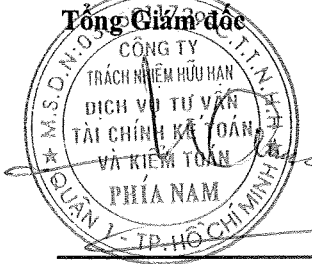
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 07 tháng 04 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

Tổng Giám đốc

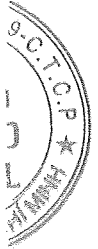


Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN

kiểm toán: 0064-2013-142-1

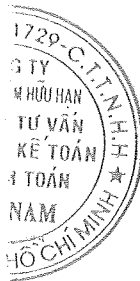
Kiểm toán viên



Nguyễn Vũ

Số Giấy CN ĐKHN

kiểm toán: 0699-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối	Số dư đầu
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.228.274.557	4.633.317.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20.582.606	45.139.094
1. Tiền	111		20.582.606	45.139.094
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		7.116.301.582	392.487.356
1. Phải thu khách hàng	131		6.927.000.000	
2. Trả trước cho người bán	132		3.959.838	28.669.552
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	185.341.744	363.817.804
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	40.766.100.000	
1. Hàng tồn kho	141		40.766.100.000	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.325.290.369	4.195.691.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.325.290.369	4.195.691.475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.668.521.755	157.673.107.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		89.508.776	170.325.524
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	89.508.776	170.325.524
- Nguyên giá	222		317.496.200	317.496.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.987.424)	(147.170.676)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	268.755.077.600	156.227.730.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.108.600.000	832.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		267.646.477.600	155.395.130.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		823.935.379	1.275.051.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	223.108.006	674.224.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	600.827.373	600.827.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		318.896.796.312	162.306.425.622

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối	Số dư đầu
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		297.278.937.567	159.641.009.024
I. Nợ ngắn hạn	310		33.065.459.967	4.245.878.224
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		27.503.491.438	801.212.808
3. Người mua trả tiền trước	313			200.885.259
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.494.436.307	254.582.996
5. Phải trả công nhân viên	315			117.200.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	4.067.532.222	2.871.997.161
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		264.213.477.600	155.395.130.800
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	264.213.477.600	155.395.130.800
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.617.858.745	2.665.416.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	21.617.858.745	2.665.416.598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.600.000.000	21.600.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.858.745	(18.934.583.402)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		318.896.796.312	162.306.425.622

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối	Số dư đầu
5. Ngoại tệ các loại	USD	100,45	100,15

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thu Hiền

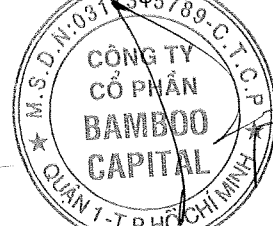
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Hoàng Thị Minh Châu

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.394.727.270	5.404.660.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.13	17.394.727.270	5.404.660.495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	780.000.000	1.774.336.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.614.727.270	3.630.324.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	4.900.797.967	4.367.138
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	-	263.023.200
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.17	2.431.160.558	3.209.868.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.084.364.679	161.799.608
11. Thu nhập khác	31		404.545	
12. Chi phí khác	32	VI.18	97.312.674	20.116.075
13. Lợi nhuận khác	40		(96.908.129)	(20.116.075)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.987.456.550	141.683.533
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	35.014.403	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.952.442.147	141.683.533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	8.774	66

Người lập biểu

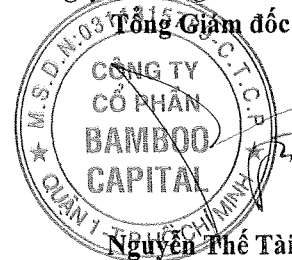
Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.987.456.550	141.683.533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		80.816.748	101.840.753
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.900.797.967)	258.661.677
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.167.475.331	502.185.963
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.853.413.120)	(3.588.274.700)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(40.766.100.000)	
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		137.602.914.140	23.723.968.672
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		451.115.994	393.975.669
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.601.992.345	21.031.855.604
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(113.809.000.000)	(22.260.023.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.281.653.200	1.123.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.900.797.967	4.361.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107.626.548.833)	(21.132.661.677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.556.488)	(100.806.073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.139.094	145.945.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.21	20.582.606	45.139.094

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền



Hoàng Thị Minh Châu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 11 ngày 30/10/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 43.000.000.000 đồng.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 21.600.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mũ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

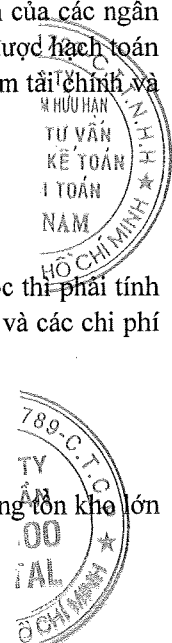
3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối</i>	<i>Số dư đầu</i>
- Tiền mặt	5.594.354	38.428.410
- Tiền gửi ngân hàng	14.988.252	6.710.684
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	20.582.606	45.139.094

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số dư cuối</i>	<i>Số dư đầu</i>
- Công ty CP DV Hợp Điểm		238.148.000
- Công ty CP TM Giải pháp Tre		2.010.000
- VAT chưa có hóa đơn	117.664.804	117.664.804
- Công ty CP Chứng khoán Viễn Đông	3.479.962	
- Khác	64.196.978	5.995.000
Tổng cộng	185.341.744	363.817.804

3. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số dư cuối</i>	<i>Số dư đầu</i>
- Hàng hóa	40.766.100.000	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	40.766.100.000	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần	40.766.100.000	

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối</i>	<i>Số dư đầu</i>
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	1.319.290.369	4.189.691.475
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Tổng cộng	1.325.290.369	4.195.691.475

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
1. Số dư đầu kỳ	317.496.200	317.496.200
2. Số tăng trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	317.496.200	317.496.200
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	147.170.676	147.170.676
2. Khấu hao trong kỳ		
- Khấu hao tăng trong kỳ	80.816.748	80.816.748
3. Giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	227.987.424	227.987.424
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	170.325.524	170.325.524
2. Tại ngày cuối kỳ	89.508.776	89.508.776

(*) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số dư cuối		Số dư đầu	
	Số lượng CP	Trị giá	Số lượng CP	Trị giá
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh				
+ Công ty CP TM Giải pháp Tre (1)	13.800	138.000.000	8.000	80.000.000
+ Công ty CP DV Hợp Điểm (2)	77.800	970.600.000	56.000	752.600.000
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà (3)	326.500	4.213.477.600	408.400	5.395.130.800
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (4)	26.000.000	260.000.000.000	15.000.000	150.000.000.000
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà	81.900	3.133.000.000		
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam		280.000.000		
+ Công ty CP Renatus		20.000.000		
Tổng cộng		268.755.077.600		156.227.730.800

(1) Công ty CP TM Giải Pháp Tre có tổng vốn điều lệ là 2 tỷ đồng, trong đó Công ty nắm giữ 10% phần vốn tương ứng với 200 triệu đồng. Tới ngày 31/12/2014, Công ty đã thực hiện góp vốn được 138 triệu đồng. Ngoài ra, Ông Nguyễn Thế Tài - Phó chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc đang nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Công ty CP TM Giải pháp Tre.

(2) Công ty CP DV Hợp Điểm có tổng vốn điều lệ là 6 tỷ đồng, tương đương 600.000 cổ phần. Trong đó Công ty nắm giữ 77.800 cổ phần. Tới ngày 31/12/2014, Công ty đã đầu tư được 970.600.000 đồng. Ngoài ra, hiện tại những thành viên chủ chốt Công ty đang nắm giữ 22,12% vốn góp tại Công ty CP DV Hợp Điểm.

(3) Đây là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà theo các hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Thủ Phủ Tre với các cá nhân. Công ty sẽ làm trung gian đầu tư và nắm giữ cổ phần theo yêu cầu của các cá nhân ủy thác trên từng hợp đồng. Sau thời gian ủy thác, Công ty sẽ chuyển nhượng lại cho bên ủy thác. Chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh V.11-Các khoản phải trả dài hạn.

(4) Đây là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông theo các hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2012/BCG-ĐTMD ngày 11/06/2012 giữa Công ty Thủ Phủ Tre với Bà Đỗ Thị Minh Đức với tổng giá trị đầu tư là 260 tỷ đồng. Công ty sẽ làm trung gian đầu tư và nắm giữ cổ phần theo yêu cầu của Bà Đỗ Thị Minh Đức. Sau thời gian ủy thác, Công ty sẽ chuyển nhượng lại cho bên ủy thác. Chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh V.11-Các khoản phải trả dài hạn.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số dư cuối</u>	<u>Số dư đầu</u>
- Công cụ, dụng cụ	223.108.006	674.224.000

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số dư cuối</u>	<u>Số dư đầu</u>
- Ký quỹ thuê văn phòng	600.827.373	600.827.373

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư cuối</u>	<u>Số dư đầu</u>
- Thuế GTGT	1.453.326.211	196.285.356
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.014.403	
- Thuế thu nhập cá nhân	6.095.693	58.297.640
- Các loại thuế khác		
Tổng cộng	<u>1.494.436.307</u>	<u>254.582.996</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số dư cuối</u>	<u>Số dư đầu</u>
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	19.456.840	93.156.000
- Công ty CP Chứng khoán Viễn Đông đặt cọc thuê văn phòng	350.000.000	258.234.779
- Nguyễn Thế Tài	910.076.800	325.076.800
- Nguyễn Hồ Nam	2.786.599.082	1.846.949.082
- Công ty CP TM Giải pháp Tre	1.399.500	346.580.500
- Công ty CP DV Hợp Điểm		2.000.000
- Phải trả khác		
Tổng cộng	<u>4.067.532.222</u>	<u>2.871.997.161</u>

11. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số dư cuối</u>	<u>Số dư đầu</u>
- Đỗ Thị Minh Đức	260.000.000.000	150.000.000.000
- Đinh Hoài Châu		2.329.146.000
- Nguyễn Hồ Nam	212.091.600	1.393.744.800
- Nguyễn Viết Cường	540.840.000	540.840.000
- Nguyễn Đức Vinh	144.280.000	144.280.000
- Đỗ Giáng Hương	276.420.000	276.420.000
- Mai Thị Mai	510.700.000	510.700.000
- Công ty CP DV Bảo vệ Đại Nam	200.000.000	200.000.000
- Trương Anh Thư	2.329.146.000	
Tổng cộng	<u>264.213.477.600</u>	<u>155.395.130.800</u>

Số dư tại ngày 31.12.2014 là khoản phải trả từ các hợp đồng ủy thác của các cá nhân, tổ chức để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư mua 326.500 CP Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà và 26.000.000 CP của Công ty CP Bảo hiểm Viễn đông.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.600.000.000	(19.076.266.935)	2.523.733.065
- Lợi nhuận tăng trong năm nay		141.683.533	141.683.533
Số dư cuối năm trước	21.600.000.000	(18.934.583.402)	2.665.416.598
Số dư đầu năm nay	21.600.000.000	(18.934.583.402)	2.665.416.598
- Lợi nhuận tăng trong năm		18.952.442.147	18.952.442.147
Số dư cuối năm nay	21.600.000.000	17.858.745	21.617.858.745

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số dư cuối	Số dư đầu
- Nguyễn Tuấn Đức	6.480.000.000	6.480.000.000
- Nguyễn Thế Tài	6.480.000.000	6.480.000.000
- Nguyễn Hồ Nam	6.480.000.000	6.480.000.000
- Nguyễn Thanh Hùng	2.160.000.000	2.160.000.000
Tổng cộng	21.600.000.000	21.600.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số dư cuối	Số dư đầu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	21.600.000.000	21.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	21.600.000.000	21.600.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số dư cuối	Số dư đầu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.160.000	2.160.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu thường	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu thường	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số dư cuối	Số dư đầu
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

13. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	600.000.000	14.600.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.794.727.270	5.390.060.495
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.394.727.270	5.404.660.495
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	17.394.727.270	5.404.660.495

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	180.000.000	12.329.300
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	600.000.000	1.762.007.014
Tổng cộng	780.000.000	1.774.336.314

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	797.967	4.361.523
- Thu thập chuyển nhượng vốn Công ty BĐS Đông Dương	4.900.000.000	
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện		5.615
Tổng cộng	4.900.797.967	4.367.138

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		263.023.200
- Khác		
Tổng cộng		263.023.200

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	250.795.242	1.595.703.550
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	692.933.990	479.707.539
- Chi phí khấu hao tài sản	80.816.748	124.672.403
- Thuế, phí và lệ phí	1.615.967	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.347.508.287	904.702.401
- Chi phí bằng tiền khác	57.490.324	105.082.618
Tổng cộng	2.431.160.558	3.209.868.511

18. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt trả chậm tiền thuê văn phòng		20.116.075
- Phạt hành chính	97.312.674	
Tổng cộng	97.312.674	20.116.075

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.987.456.550	141.683.533
- Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Chi phí không được trừ</i>	105.878.684	
- Tổng thu nhập chịu thuế	19.093.335.234	141.683.533
<i>Lỗ từ các năm trước chuyển sang</i>	(18.934.178.857)	(141.683.533)
- Thu nhập tính thuế	159.156.377	-
<i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>	22%	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.014.403	-

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.952.442.147	141.683.533
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	18.952.442.147	141.683.533
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.160.000	2.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.774	66

VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

21. Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

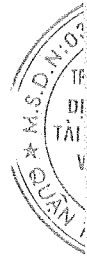
22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty CP TM Giải pháp Tre	Liên kết	Mượn tiền	28.000.000
		Cần trừ nợ	2.010.000
		Trả tiền mượn	371.171.000
Công ty CP DV Hợp Điểm	Liên kết	Cung cấp dịch vụ	420.000.000
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	392.000.000
		Cần trừ nợ	2.000.000
		Cho mượn tiền	4.000.000
		Thu tiền cho mượn	240.148.000
		Mua dịch vụ	660.000.000
		Trả tiền mua dịch vụ	660.000.000
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	Mượn tiền	1.239.650.000
		Trả tiền mượn	100.000.000
		Thanh lý hợp tác đầu tư	1.181.653.200
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	Tạm ứng công tác	4.000.000
		Hoàn tạm ứng	35.927.106
		Mượn tiền	385.000.000

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có số dư phải thu/(phải trả) với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Mã số trình bày trên BKĐKT	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP TM Giải pháp Tre	319	Phải trả khác	(1.399.500)
Công ty CP DV Hợp Điểm	131	Phải thu khách hàng	28.000.000
Nguyễn Hồ Nam	319	Phải trả khác	(2.786.599.082)
	333	Phải trả dài hạn khác	(212.091.600)
Nguyễn Thế Tài	319	Phải trả khác	910.076.800



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦ PHỦ TRE

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.582.606		45.139.094	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.112.341.744		363.817.804	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	268.755.077.600		156.227.730.800	
Tổng	275.888.001.950	-	156.636.687.698	156.227.730.800
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-		-	
Phải trả người bán và phải trả khác	295.784.501.260		159.068.340.769	
Chi phí phải trả	-		-	
Tổng	295.784.501.260	-	159.068.340.769	159.068.340.769

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2014 và 01/01/2014. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

11315
 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦ PHỦ TRE
 CHỨC VỤ TÀI CHÍNH KIỂM TRA
 KIỂM TRA
 PHIA NAM
 TP. HCM

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý Rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban điều hành của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.673.209.969	155.395.130.800	159.068.340.769
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng	3.673.209.969	155.395.130.800	159.068.340.769
Số cuối năm			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	31.571.023.660	264.213.477.600	295.784.501.260
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng	31.571.023.660	264.213.477.600	295.784.501.260

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.139.094		45.139.094
Phải thu khách hàng và phải thu khác	363.817.804		363.817.804
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		156.227.730.800	156.227.730.800
Cộng	408.956.898	156.227.730.800	156.636.687.698
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.582.606		20.582.606
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.112.341.744		7.112.341.744
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		268.755.077.600	268.755.077.600
Cộng	7.132.924.350	268.755.077.600	275.888.001.950

25. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	15,44	2,85
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	84,56	97,15
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	93,22	98,36
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	6,78	1,64
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,00	0,00
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,26	1,09
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,49	1,09
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	85,53	2,63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	85,38	2,63
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,95	0,09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,94	0,09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	87,67	5,32

30117
 CÔNG T
 CH NHỆM H
 VỤ TU
 HÌNH KẾ
 KIỂM T
 HÓA NA
 TP. HỒ

311315
 CÔNG
 CỔ PH
 ĐAMB
 CAPIT
 11-TP.H

26. THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre đổi tên thành Công ty Cổ Phần Bamboo Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/02/2015.

27. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

